

(7) Văn bản số /Doc number: 24M86516/406



(8) Ngày ban hành/ issued date: 09/ 05 /2024

KIỂM SOÁT VĂN BẢN /DOCUMENT CONTROL**(1) THÔNG TIN CHUNG /GENERAL INFORMATION**

Tên văn bản (tiếng Việt) <i>Title (in Vietnamese)</i>	Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương
Tên văn bản (tiếng Anh) <i>Title (in English)</i>	Regulation on Cash IDD loan for customers having income from Salary
Phân loại bảo mật / <i>Security Classification</i>	<input type="checkbox"/> Confidential, <input type="checkbox"/> Restricted, <input checked="" type="checkbox"/> Internal, <input type="checkbox"/> Public
Phân loại nội dung / <i>Content classification</i>	3. Business/ 3.3. Loan/ 3.3.2 Cash IDD loan
Văn bản bắt buộc theo yêu cầu pháp luật / <i>Mandatory documents as required by law</i>	<input type="checkbox"/> Không, <input checked="" type="checkbox"/> Có, căn cứ / <i>Yes, upon:</i> <ul style="list-style-type: none"> - Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/HQ1217/2017/QH14 - Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng theo TT số 39/2016/TT-NHNN - Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính theo TT số 43/2016/TT-NHNN; 18/2019/TT-NHNN
Phân phối/ <i>Distribution</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Công bố trên website: <input type="checkbox"/> Có, <input checked="" type="checkbox"/> Không <i>Publish in website</i> - Gửi NHNN: <input type="checkbox"/> Có, <input checked="" type="checkbox"/> Không <i>Send to SBV</i> - Gửi Đơn vị nội bộ/<i>Send to internal units:</i> Tất cả đơn vị

(2) TÓM TẮT VĂN BẢN / SUMMARY

Tiếng Việt /Vietnamese	Tiếng Anh /English
Điều chỉnh quy định về điều kiện về lịch sử tín dụng tại LOTTE Finance	<i>Adjusting regulations on credit history conditions at LOTTE Finance</i>

(4) Người soạn thảo 	(5) Người kiểm tra 	(6) Số MoinAir hoặc Tờ trình 24 - 86516
--	---	---

(7) Văn bản số /Doc number: 24M86516 /406

(8) Ngày ban hành/ issued date: 09/ 05 /2024

(3) NHẬT KÝ THAY ĐỔI / CHANGE LOGS

Số văn bản, điều khoản /Doc number, article	Ngày ban hành /Issued date	Thay đổi /Change
24M85418/378	15/04/2024	Thay thế toàn bộ /End cycle



Số văn bản /Doc number	Ngày ban hành /Issued date	Thay đổi / Change
		Ban hành lần đầu / Initial

Ghi chú:

Mục (1) đến mục (3): hoàn thiện ngay khi trình MoinAir/complete right after submitting in MoinAir

Mục (4), (5), (6): hoàn thiện khi trình ký/complete when submitting for sign.

Mục (7), (8): hoàn thiện sau khi đã ký ban hành và lấy số phê duyệt/complete after signing and getting approval number.

(4) Người soạn thảo 	(5) Người kiểm tra 	(6) Số MoinAir hoặc Tờ trình 24 - 86516
--	---	---

LOTTE FINANCE
Gia tăng giá trị, nâng tầm cuộc sống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

The Socialist Republic of Viet Nam
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: 24M86516/406

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng
cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương”/ *Regulation on Cash IDD loan for customers
having income from salary*

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TÀI CHÍNH TNHH MTV LOTTE VIỆT NAM
GENERAL DIRECTOR OF LOTTE FINANCE VIETNAM CO., LTD

- Căn cứ Điều lệ Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lotte Việt Nam,
Pursuant to the Charter of LOTTE Finance Vietnam Co., Ltd.,
- Xét đề xuất MoinAir/Tờ trình số/Upon the Proposal no./MoinAir No 24-86516

QUYẾT ĐỊNH

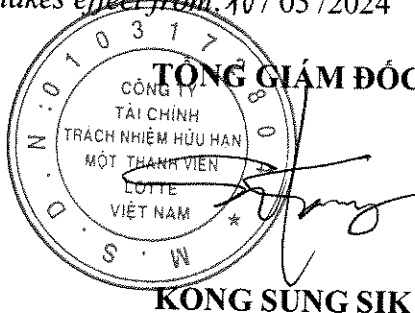
Điều 1. Ban hành “Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương” kèm theo Quyết định này.
To issue “Regulation on Cash IDD loan for customers having income from salary.” attached to the Decision

Điều 2. Phòng Phát triển sản phẩm và các đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức và triển khai, thực hiện văn bản này.
Product development Department and related units and persons are responsible for implementing the regulation.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày/*Decision takes effect from: 10 / 05 /2024*

Nơi nhận:

- HĐTV, BKS (MoC, BoS)
- Như Điều 2 (As Article 2)
- Admin, Legal

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
LOTTE
VIỆT NAM
*
KONG SUNG SIK

Trưởng ĐVST



Phân loại bảo mật: Internal

**QUY ĐỊNH SẢN PHẨM CHO VAY TIÊU DÙNG CHO KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU
NHẬP TỪ LƯƠNG**

Regulation on Cash IDD loan for customers having income from salary

Số/No: 24M86516/406

Tổng Giám đốc quyết định ban hành Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương như sau:

Điều 1. Mục đích

Ban hành quy định chi tiết về sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng cá nhân có nguồn thu nhập từ lương và có nhu cầu vay vốn tại Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam (“LOTTE Finance”) để phục vụ mục đích tiêu dùng và thanh toán bảo hiểm khoản vay (nếu có).

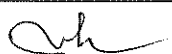
Điều 2. Phạm vi áp dụng

Quy định này được áp dụng thống nhất trên toàn hệ thống LOTTE Finance.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- LOTTE Finance/LFVN: Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam
- KH: Khách hàng
- Sales: là nhân viên kinh doanh, bao gồm nhân viên bán hàng trực tiếp (DSA), nhân viên bán hàng qua điện thoại (TSA), nhân viên bán hàng của đối tác/bên thứ 3 (3rd party)
- GNTT: Giải ngân trực tiếp
- IDD LOAN: Dòng sản phẩm cho vay tiêu dùng mua hàng trả góp, giải ngân cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ không thuộc Chương trình hợp tác với LOTTE Finance.
- CIC-S11A: Báo cáo chi tiết quan hệ tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia (CIC)
- Công ty ưu tiên: Danh sách được RM thông báo từng thời kỳ.
- Công ty thông thường: Công ty đủ điều kiện xếp hạng theo quy định phân nhóm công ty của RM:
 - ✓ Có thời gian hoạt động tối thiểu 1 năm.
 - ✓ Không có nợ xấu tại thời điểm đánh giá (theo kết quả CIC S37).
 - ✓ Không nằm trong danh sách đen/ Blacklist/danh sách rửa tiền, tài trợ khủng bố.
- RM: Phòng quản trị rủi ro
- UW: Đơn vị thẩm định và phê duyệt

Trưởng ĐVST



Phân loại bảo mật: Internal

Page: 2

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

- TCTD: Tổ chức tín dụng
- HDLD: Hợp đồng lao động
- POA: Hồ sơ chứng minh nơi sinh sống
- CSS: Bộ chấm điểm tín dụng của LOTTE Finance
- NON CSS: Không thực hiện chấm điểm tín dụng CSS
- CBNV: cán bộ nhân viên.
- TNBQ: Thu nhập bình quân
- Thời gian làm việc: không bao gồm thời gian thử việc, học việc...
- RBP (Risk Based Pricing): Hệ thống chấm điểm tín dụng khách hàng
- Luồng RBP: Dựa trên hệ thống chấm điểm tín dụng khách hàng của LOTTE Finance tính toán và xác định lãi suất cho vay.

Điều 4. Quy định Scheme

STT	TIÊU CHÍ	CHI TIẾT
I. Đặc điểm Scheme		
1.	Tên sản phẩm, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Phương thức giải ngân chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm.	
2.	Phí	Phí phạt trả nợ trước hạn: $6\% * \text{Dư nợ gốc tại thời điểm trả nợ trước hạn}$. Mức phí tối thiểu là 1,600,000 đồng (Một triệu sáu trăm nghìn đồng) hoặc theo thông báo từng thời kỳ của LOTTE Finance.
3.	Lãi chậm trả/năm	Lãi chậm trả gốc: $150\% * \text{lãi suất cho vay trong hạn / năm}$. Lãi chậm trả lãi: $10\% / \text{năm}$.
4.	Phương thức cho vay	Cho vay từng lần theo hình thức cho vay trả góp.
5.	Mục đích vay	Cho vay tiêu dùng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, thanh toán Phí bảo hiểm (trong trường hợp KH tự nguyện mua bảo hiểm, phí bảo hiểm theo thỏa thuận giữa KH và Công ty/Đại lý bảo hiểm)
6.	DTI	Theo quy định trong từng scheme ¹ hoặc theo thông báo của RM trong từng thời kỳ

¹ Theo chính sách hiện tại:

Thu nhập	< 7 triệu	≥ 7 triệu
DTI max	50%	70% (ngoại trừ vùng Central: 80%)

Trưởng DVST


Phân loại bảo mật: Internal

Page: 3

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

7.	Phương thức giải ngân	<p>a. Sản phẩm GNTT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải ngân trực tiếp vào tài khoản nhận lương của Khách hàng <p>Lưu ý: Chấp nhận cho phép Khách hàng thay đổi phương thức giải ngân từ tài khoản nhận lương sang tài khoản thanh toán khác của Khách hàng, trong trường hợp thông tin chủ tài khoản trên hệ thống Napas không trùng khớp hoàn toàn với họ và tên Khách hàng, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Trùng khớp họ và tên Khách hàng và có thêm các ký tự: Mr, Ms, Mrs, TKTT, KKH, VND... ➤ Trùng khớp tên Khách hàng nhưng có Họ và/hoặc tên đệm của Khách hàng được viết tắt và/hoặc có thể có thêm các ký tự: Mr, Ms, Mrs, TKTT, KKH, VND... với điều kiện thông tin chủ tài khoản trên sao kê tài khoản (trên Chứng từ chứng minh nguồn thu nhập) cung cấp cho LOTTE Finance cũng viết tắt tương ứng. ➤ Tài khoản của Khách hàng thuộc Ngân hàng không thể kết nối với hệ thống Napas dẫn tới không thể nhập liệu được thông tin tài khoản Khách hàng. <ul style="list-style-type: none"> - Phí bảo hiểm (nếu có) được chuyển cho Bên bán bảo hiểm <p>b. IDD LOAN</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải ngân trực tiếp vào tài khoản của Bên cung cấp hàng hóa/dịch vụ - Phí bảo hiểm (nếu có) được chuyển cho Bên bán bảo hiểm
8.	Quy trình bán hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty bán hàng theo lô: Thực hiện theo Quy trình bán sản phẩm cho vay giải ngân trực tiếp, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc Danh sách Công ty triển khai bán hàng theo lô có hiệu lực trong từng thời kỳ của LOTTE Finance. - Các công ty khác: Thực hiện theo Quy trình triển khai bán hàng đối với các sản phẩm cho vay tiêu dùng có hiệu lực trong từng thời kỳ của LOTTE Finance. <p>Lưu ý: Sales ghi chú/tích chọn Loại hình Công ty tại Phiếu Thông tin Khách hàng, DE nhập liệu Loại hình Công ty lên hệ thống LOS.</p>
II. Điều kiện cho vay		
1.	Độ tuổi	Từ đủ 20-60 (tại thời điểm kết thúc khoản vay không quá 60 tuổi)

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

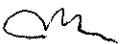
Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

2.	Lịch sử tín dụng tại các TCTD	<ul style="list-style-type: none"> - Khách hàng không có nợ nhóm 2 trở lên tại thời điểm thẩm định và không có nợ xấu tại tất cả các TCTD trong vòng 03 năm gần nhất (theo kết quả tra cứu CIC) - KH không có khoản vay mới nào tại các TCTD trong vòng 1 tháng gần nhất tính đến thời điểm thẩm định khoản vay tại LOTTE Finance, trong đó không bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Thẻ tín dụng; và/hoặc: + Các khoản vay mới giải ngân và tất toán ngay trong 1 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ vay vốn tại LOTTE Finance; và/hoặc: + Thẻ tín dụng L.card/Installment card đã được mở và đóng ngay trong 1 tháng gần nhất. - Đối với KH có thu nhập ≥ 7 triệu, chỉ chấp nhận KH đang có khoản vay tín chấp còn dư nợ tại tối đa 3 TCTD² trong đó không chấp nhận KH đang có khoản vay/thẻ nhận nợ tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (FE Credit)³ - Các điều kiện khác theo thông báo của RM từng thời kỳ.
3.	Điều kiện về lịch sử tín dụng tại LOTTE Finance	<ul style="list-style-type: none"> - Không thuộc danh sách Black-list của LOTTE Finance từng thời kỳ
4.	Điều kiện cụ thể khác	<ul style="list-style-type: none"> - KH có HĐLĐ chính thức (HĐLĐ có thời hạn tối thiểu 01 năm, không áp dụng cho các hợp đồng Cộng tác viên, Part-time). - Thời gian làm việc tại cơ quan/công ty hiện tại tối thiểu 3 tháng (không bao gồm thời gian thử việc, học việc, thử thách...). - Khách hàng nhận lương qua tài khoản Ngân hàng. - Thu nhập bình quân tối thiểu 4 triệu đồng/tháng. - Các điều kiện khác theo quy định tại các Phụ lục đính kèm.

² Bao gồm cả LOTTE Finance

³ hoặc theo thông báo của RM từng thời kỳ


Trưởng DVST



Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

5.	Điều kiện chung	<ul style="list-style-type: none"> - Các điều kiện khác chi tiết tại từng Scheme cụ thể, các điều kiện chung khác theo quy định tại Quy định về cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp cho KH và Quy định về cho vay mua hàng trả góp. - Đối với các Mã sản phẩm theo luồng NON CSS: các điều kiện bao gồm nhưng không giới hạn về Lịch sử tín dụng, Số TCTD tối đa KH đang quan hệ vay và các điều kiện khác sẽ được thông báo bởi RM từng thời kỳ.
III. Hồ sơ giấy tờ/Documentations		
1.	Hồ sơ ban đầu	<p>Phiếu thông tin KH <i>Lưu ý: KH kê khai số thẻ BHYT/BHXH tại phần ghi chú trong phiếu Thông tin KH</i></p> <p>Hình chụp KH và NVKD</p> <p>Đối với các Mã sản phẩm NON CSS, NVKD upload file tra cứu thông tin CIC-S11A cùng hồ sơ vay vốn ban đầu (không yêu cầu chụp cùng thẻ NVKD)</p>
2.	Hồ sơ vay vốn	<p>Hợp đồng cho vay tiêu dùng; và Phụ lục (nếu có)</p> <p>Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm khoản vay hoặc chứng từ tương đương (nếu có)</p>
3.	Hồ sơ nhân thân và cư trú	<ul style="list-style-type: none"> - CMND hoặc thẻ căn cước công dân - Chứng minh thư quân đội (trường hợp KH là bộ đội) <p>Số hộ khẩu (Không yêu cầu nếu KH cung cấp CCCD gắn chip quét được mã QR code) hoặc màn hình/video tra cứu thông tin Bộ công an theo hướng dẫn của RM từng thời kỳ.</p> <p>Ảnh chụp màn hình tra cứu thông tin thuê bao qua ứng dụng của các nhà mạng được phép cung cấp trước giải ngân hoặc theo thông báo của RM từng thời kỳ.</p>

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

- Miễn cung cấp chứng từ POA trong những trường hợp sau:
- a. Khách hàng thỏa đồng thời các điều kiện sau:
- (i) Khách hàng từ 30 tuổi trở lên tính đến thời điểm nộp hồ sơ lên hệ thống và;
- (ii) Thời gian làm việc tại cơ quan/công ty hiện tại (không bao gồm thời gian thử việc, học việc, thử thách...) ≥ 2 năm.
- b. Khách hàng vay theo lô theo Quy trình bán sản phẩm cho vay tiền mặt, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc danh sách công ty triển khai bán hàng theo lô và trên xác nhận của Công ty về thông tin của CBNV đã bao gồm thông tin thường trú và tạm trú.
- Các trường hợp còn lại nếu không cư trú cùng quận/huyện với ở địa chỉ trên Sổ hộ khẩu áp dụng POA thông thường, POA mở rộng cụ thể như sau:
- ✓ Đối với các loại hóa đơn dịch vụ (điện/nước/internet/truyền hình cáp/điện thoại cố định): Khách hàng cung cấp hóa đơn của 1 kỳ trong vòng 3 tháng gần nhất có thể hiện thông tin nơi cư trú (không yêu cầu hóa đơn phải đứng tên Khách hàng/vợ/chồng/cha/mẹ/con của Khách hàng hoặc Người cùng hộ khẩu). Đồng thời KH cung cấp số điện thoại của chủ sở hữu hoặc người quản lý nơi ở/chủ sở hữu hóa đơn dịch vụ và mối quan hệ với khách hàng tại phần ghi chú trên Phiếu thông tin KH.
 - ✓ Các trường hợp khác: Khách hàng được phép cung cấp trước giải ngân

Lưu ý: Miễn cung cấp chứng từ POA và Ảnh chụp màn hình tra cứu thông tin thuê bao đối với nhóm khách hàng có thời gian làm việc ≥ 2 năm và thỏa 1 trong các điều kiện sau:


- Khách hàng làm việc tại Công ty ưu tiên
- Khách hàng làm việc tại trường học, bệnh viện (phòng khám/cơ sở khám bệnh trực thuộc bệnh viện), trạm y tế ngoại trừ:
 - + Các cơ sở khám chữa bệnh thú y
 - + Các trung tâm đào tạo nghề, việc làm, ngoại ngữ (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên)
 - + Các chức danh: bảo vệ, tạp vụ, lao công, cấp dưỡng hoặc các chức danh tương đương.
- Khách hàng là Cán bộ có chức danh Trưởng/phó phòng/ bộ phận trở lên.

4.	Chứng từ công việc và thu nhập	<p>a. Chứng từ công việc:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hợp đồng lao động, Phụ lục hợp đồng lao động/Quyết định bổ nhiệm hoặc các chứng từ tương đương hoặc:- BHYT còn thời hạn thể hiện tên Cơ quan/Công ty đang công tác/Trường hợp BHYT không thể hiện tên Cơ quan/Công ty thì chứng từ thu nhập phải thể hiện tên Cơ quan/Công ty. <p>b. Chứng từ thu nhập:</p> <p>Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 3 tháng liên tục gần nhất.</p> <p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp chứng từ công việc và thu nhập không thể hiện tên Cơ quan/Công ty chỉ thỏa quy định khi Bộ phận thẩm định xác minh được thông tin từ nguồn độc lập.- Các trường hợp sau không yêu cầu cung cấp Chứng từ công việc, Chứng từ thu nhập nêu trên: <p>a. Khách hàng vay theo lô: Đại diện công ty sẽ cung cấp Xác nhận công việc theo quy trình tại Quy trình bán sản phẩm cho vay tiền mặt, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc danh sách công ty triển khai bán hàng theo lô hoặc:</p> <p>b. Khách hàng làm việc tại nhóm Công ty ưu đãi: Bộ phận nhân sự Công ty hỗ trợ xác nhận thông tin về công việc và thu nhập của Khách hàng.</p> <p>c. Khách hàng cung cấp Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 06 tháng gần nhất có thể hiện đầy đủ tên Cơ quan/Công ty thì có thể thay thế chứng từ chứng minh công việc (chấp nhận tên giao dịch thương mại và/hoặc tên viết tắt một số từ phổ biến hoặc không thể hiện loại hình doanh nghiệp của công ty đó: CTY (Công ty), loại hình công ty (CP, TNHH...), Việt Nam (VN,...) hoặc:</p> <p>d. KH cung cấp đồng thời:</p> <ul style="list-style-type: none">✓ Thẻ BHYT (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty)✓ Thẻ Nhân viên có thể hiện tên Cơ quan/Công ty hoặc logo Cơ quan/Công ty và tên đầy đủ của Khách hàng (thẻ cứng có ảnh nhân viên hoặc Thẻ giấy có ảnh nhân viên và dấu giáp lai ảnh)✓ Ảnh chụp Khách hàng đeo thẻ nhân viên đứng bên trong Cơ quan/Công ty, chụp cùng biển hiệu hoặc logo Cơ quan/Công ty.✓ Sao kê tài khoản Ngân hàng trả lương trong 6 tháng (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty).✓ Ảnh chụp màn hình VSSID có thể hiện thông tin lương và quá trình công tác.✓ Sales thông báo cho KH mang theo hồ sơ bản cứng để Fields kiểm tra trực tiếp khi thực địa. <p>- Đối với trường hợp sao kê không thể hiện nội dung Lương, thì có thể áp dụng theo mục d bên trên.</p>
----	--------------------------------	---

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

		<p>Chứng từ thu nhập: Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 3 tháng liên tục gần nhất. Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chứng từ công việc và thu nhập không thể hiện tên Cơ quan/Công ty chỉ thỏa quy định khi Bộ phận thẩm định xác minh được thông tin từ nguồn độc lập. - Các trường hợp sau không yêu cầu cung cấp Chứng từ công việc, Chứng từ thu nhập nêu trên: <ul style="list-style-type: none"> e. Khách hàng vay theo lô: Đại diện công ty sẽ cung cấp Xác nhận công việc theo quy trình tại Quy trình bán sản phẩm cho vay tiền mặt, thẻ tín dụng dành cho CBNV tại các Công ty thuộc danh sách công ty triển khai bán hàng theo lô hoặc: f. Khách hàng làm việc tại nhóm Công ty ưu đãi: Bộ phận nhân sự Công ty hỗ trợ xác nhận thông tin về công việc và thu nhập của Khách hàng. g. Khách hàng cung cấp Sao kê tài khoản ngân hàng trả lương trong 06 tháng gần nhất có thể hiện đầy đủ tên Cơ quan/Công ty thì có thể thay thế chứng từ chứng minh công việc (chấp nhận tên giao dịch thương mại và/hoặc tên viết tắt một số từ phổ biến hoặc không thể hiện loại hình doanh nghiệp của công ty đó: CTY (Công ty), loại hình công ty (CP, TNHH...), Việt Nam (VN,...) hoặc: h. KH cung cấp đồng thời: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Thẻ BHYT (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty) ✓ Thẻ Nhân viên có thể hiện tên Cơ quan/Công ty hoặc logo Cơ quan/Công ty và tên đầy đủ của Khách hàng (thẻ cứng có ảnh nhân viên hoặc Thẻ giấy có ảnh nhân viên và dấu giáp lai ảnh) ✓ Ảnh chụp Khách hàng đeo thẻ nhân viên đứng bên trong Cơ quan/Công ty, chụp cùng biển hiệu hoặc logo Cơ quan/Công ty. ✓ Sao kê tài khoản Ngân hàng trả lương trong 6 tháng (không yêu cầu thể hiện tên Cơ quan/Công ty). ✓ Ảnh chụp màn hình VSSID có thể hiện thông tin lương và quá trình công tác. ✓ Sales thông báo cho KH mang theo hồ sơ bản cứng để Fields kiểm tra trực tiếp khi thực địa. <p>Đối với trường hợp sao kê không thể hiện nội dung Lương, thì có thể áp dụng theo mục d bên trên.</p>
5.	<p>Hồ sơ mục đích sử dụng vốn (Chỉ áp dụng cho IDD LOAN)</p>	<p>Hợp đồng mua bán dịch vụ/hàng hóa (Cung cấp trước giải ngân)</p>

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

Điều 5. Văn bản liên quan

1. Văn bản pháp luật liên quan:

Loại văn bản	Số văn bản	Cơ quan ban hành	Chủ đề	Quan hệ
Luật	47/2010/HQ12 17/2017/QH14	Quốc hội	Luật các tổ chức tín dụng	Căn cứ
Thông tư	39/2016/TT-NHNN	Ngân hàng Nhà nước	Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng	Căn cứ
Thông tư	43/2016/TT-NHNN; 18/2019/TT-NHNN	Ngân hàng Nhà nước	Quy định cho vay tiêu dùng của công ty tài chính	Căn cứ

2. Văn bản này thay thế các văn bản sau

Loại văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Chủ đề
Quy định	24M85418/378	15/04/2024	Tổng Giám đốc	Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

3. Văn bản liên quan khác:

Loại văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Chủ đề
Quy định	24M86460/400	09/05/2024	Tổng Giám đốc	Quy định về cho vay tiêu dùng

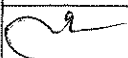
Điều 6. Phụ lục, mẫu biểu kèm theo

STT	Mã hiệu	Tên văn bản
01	Phụ lục 01	Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương theo luồng thông thường
02	Phụ lục 02	Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương theo luồng RBP

Điều 7. Điều khoản thi hành

Các Đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổ chức, triển khai và thực hiện theo đúng quy định này.

Quy định này đã được Tổng giám đốc ký ban hành theo Quyết định số 24M86516/406 ngày 09 tháng 05 năm 2024.

Trưởng DVST


Phân loại bảo mật: Internal

PHỤ LỤC 01: KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU NHẬP TỪ LƯƠNG THEO LUỒNG THÔNG THƯỜNG

Quy định chi tiết Phương thức giải ngân, Kênh bán, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay
(Ban hành kèm theo QĐSP cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương số 24M86516/406)

1. Phân nhóm Khách hàng:

Thời gian làm việc tại công ty hiện tại (X) ⁴	Đối tượng Khách hàng	Phân nhóm KH
X ≥ 2 năm	Khách hàng thuộc một trong các đối tượng ưu tiên sau: - Khách hàng làm việc tại Công ty ưu tiên - Khách hàng làm việc tại trường học, bệnh viện (phòng khám/cơ sở khám bệnh trực thuộc bệnh viện), trạm y tế ngoại trừ: + Các cơ sở khám chữa bệnh thú y + Các trung tâm đào tạo nghề, việc làm, ngoại ngữ (không bao gồm các trung tâm giáo dục thường xuyên) + Các chức danh: bảo vệ, tạp vụ, lao công, cấp dưỡng hoặc các chức danh tương đương - Khách hàng là Cán bộ có chức danh Trưởng/phó phòng/ bộ phận trở lên.	A
	Các đối tượng còn lại	B
1 năm ≤ X < 2 năm	Tất cả	C
3 tháng ≤ X < 1 năm		D

⁴ Căn cứ theo các chứng từ Khách hàng cung cấp

2. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay lường hồ sơ qua CSS

a. Đối với Khách hàng Nữ:

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu- Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	SA058	SA058- LƯƠNG A-4TR NỮ	IS069	IS069-IDD LƯƠNG A-4TR NỮ	10-50	6-36	55%
	≥7	SA059	SA059- LƯƠNG A-7TR NỮ	IS070	IS070-IDD LƯƠNG A-7TR NỮ	10-100		41%
	≥9	SA060	SA060- LƯƠNG A-9TR NỮ	IS071	IS071-IDD LƯƠNG A-9TR NỮ			37%
	≥11	SA061	SA061- LƯƠNG A-11TR NỮ	IS072	IS072-IDD LƯƠNG A-11TR NỮ			34%
	≥13	SA062	SA062- LƯƠNG A-13TR NỮ	IS073	IS073-IDD LƯƠNG A-13TR NỮ			30%
	≥17	SA063	SA063- LƯƠNG A-17TR NỮ	IS074	IS074-IDD LƯƠNG A-17TR NỮ			27%
	≥22	SA064	SA064- LƯƠNG A-22TR NỮ	IS075	IS075-IDD LƯƠNG A-22TR NỮ			23%
	≥27	SA065	SA065- LƯƠNG A-27TR NỮ	IS076	IS076-IDD LƯƠNG A-27TR NỮ			20%
B	≥4	SA066	SA066- LƯƠNG B-4TR NỮ	IS077	IS077-IDD LƯƠNG B-4TR NỮ	10-50	6-36	55%
	≥7	SA067	SA067- LƯƠNG B-7TR NỮ	IS078	IS078-IDD LƯƠNG B-7TR NỮ	10-100		44%
	≥9	SA068	SA068- LƯƠNG B-9TR NỮ	IS079	IS079-IDD LƯƠNG B-9TR NỮ			40%
	≥11	SA069	SA069- LƯƠNG B-11TR NỮ	IS080	IS080-IDD LƯƠNG B-11TR NỮ			37%
	≥13	SA070	SA070- LƯƠNG B-13TR NỮ	IS081	IS081-IDD LƯƠNG B-13TR NỮ			33%
	≥17	SA071	SA071- LƯƠNG B-17TR NỮ	IS082	IS082-IDD LƯƠNG B-17TR NỮ			30%
	≥22	SA072	SA072- LƯƠNG B-22TR NỮ	IS083	IS083-IDD LƯƠNG B-22TR NỮ			26%
	≥27	SA073	SA073- LƯƠNG B-27TR NỮ	IS084	IS084-IDD LƯƠNG B-27TR NỮ			23%
C	≥4	SA074	SA074- LƯƠNG C-4TR NỮ	IS085	IS085-IDD LƯƠNG C-4TR NỮ	10-50	6-24	59%
	≥7	SA075	SA075- LƯƠNG C-7TR NỮ	IS086	IS086-IDD LƯƠNG C-7TR NỮ	10-100		52%
	≥9	SA076	SA076- LƯƠNG C-9TR NỮ	IS087	IS087-IDD LƯƠNG C-9TR NỮ			45%
	≥11	SA077	SA077- LƯƠNG C-11TR NỮ	IS088	IS088-IDD LƯƠNG C-11TR NỮ			43%
	≥13	SA078	SA078- LƯƠNG C-13TR NỮ	IS089	IS089-IDD LƯƠNG C-13TR NỮ			40%
	≥17	SA079	SA079- LƯƠNG C-17TR NỮ	IS090	IS090-IDD LƯƠNG C-17TR NỮ			36%
	≥22	SA080	SA080- LƯƠNG C-22TR	IS091	IS091-IDD LƯƠNG C-22TR			30%

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

		NỮ		NỮ				
	≥27	SA081	SA081- LƯƠNG C-27TR NỮ	IS092	IS092-IDD LƯƠNG C-27TR NỮ		27%	
	≥4	SA122	SA122- LƯƠNG C-4TR NỮ >24M	IS133	IS133-IDD LƯƠNG C-4TR NỮ >24M	10-50	59%	
	≥7	SA123	SA123- LƯƠNG C-7TR NỮ >24M	IS134	IS134-IDD LƯƠNG C-7TR NỮ >24M	10-100	54%	
	≥9	SA124	SA124- LƯƠNG C-9TR NỮ >24M	IS135	IS135-IDD LƯƠNG C-9TR NỮ >24M		47%	
	≥11	SA125	SA125- LƯƠNG C-11TR NỮ >24M	IS136	IS136-IDD LƯƠNG C-11TR NỮ >24M		45%	
	≥13	SA126	SA126- LƯƠNG C-13TR NỮ >24M	IS137	IS137-IDD LƯƠNG C-13TR NỮ >24M		42%	
	≥17	SA127	SA127- LƯƠNG C-17TR NỮ >24M	IS138	IS138-IDD LƯƠNG C-17TR NỮ >24M		38%	
	≥22	SA128	SA128- LƯƠNG C-22TR NỮ >24M	IS139	IS139-IDD LƯƠNG C-22TR NỮ >24M		32%	
	≥27	SA129	SA129- LƯƠNG C-27TR NỮ >24M	IS140	IS140-IDD LƯƠNG C-27TR NỮ >24M		29%	
	≥4	SA082	SA082- LƯƠNG D-4TR NỮ	IS093	IS093-IDD LƯƠNG D-4TR NỮ		10-50	59%
	≥7	SA083	SA083- LƯƠNG D-7TR NỮ	IS094	IS094-IDD LƯƠNG D-7TR NỮ		10-100	55%
	≥9	SA084	SA084- LƯƠNG D-9TR NỮ	IS095	IS095-IDD LƯƠNG D-9TR NỮ	49%		
	≥11	SA085	SA085- LƯƠNG D-11TR NỮ	IS096	IS096-IDD LƯƠNG D-11TR NỮ	46%		
	≥13	SA086	SA086- LƯƠNG D-13TR NỮ	IS097	IS097-IDD LƯƠNG D-13TR NỮ	43%		
	≥17	SA087	SA087- LƯƠNG D-17TR NỮ	IS098	IS098-IDD LƯƠNG D-17TR NỮ	39%		
	≥22	SA088	SA088- LƯƠNG D-22TR NỮ	IS099	IS099-IDD LƯƠNG D-22TR NỮ	30%		
	≥27	SA089	SA089- LƯƠNG D-27TR NỮ	IS100	IS100-IDD LƯƠNG D-27TR NỮ	28%		
	≥4	SA130	SA130- LƯƠNG D-4TR NỮ >24M	IS141	IS141-IDD LƯƠNG D-4TR NỮ >24M	10-50		59%
	≥7	SA131	SA131- LƯƠNG D-7TR NỮ >24M	IS142	IS142-IDD LƯƠNG D-7TR NỮ >24M	10-100		59%
	≥9	SA132	SA132- LƯƠNG D-9TR NỮ >24M	IS143	IS143-IDD LƯƠNG D-9TR NỮ >24M		53%	
	≥11	SA133	SA133- LƯƠNG D-11TR NỮ >24M	IS144	IS144-IDD LƯƠNG D-11TR NỮ >24M		50%	
	≥13	SA134	SA134- LƯƠNG D-13TR NỮ >24M	IS145	IS145-IDD LƯƠNG D-13TR NỮ >24M		47%	
	≥17	SA135	SA135- LƯƠNG D-17TR NỮ >24M	IS146	IS146-IDD LƯƠNG D-17TR NỮ >24M		43%	
	≥22	SA136	SA136- LƯƠNG D-22TR NỮ >24M	IS147	IS147-IDD LƯƠNG D-22TR NỮ >24M		34%	
	≥27	SA137	SA137- LƯƠNG D-27TR NỮ >24M	IS148	IS148-IDD LƯƠNG D-27TR NỮ >24M		32%	

D

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

b. Đối với khách hàng Nam

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu- Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	SA090	SA090- LƯƠNG A-4TR NAM	IS101	IS101-IDD LƯƠNG A-4TR NAM	10-50	6-36	55%
	≥7	SA091	SA091- LƯƠNG A-7TR NAM	IS102	IS102-IDD LƯƠNG A-7TR NAM	10-100		42%
	≥9	SA092	SA092- LƯƠNG A-9TR NAM	IS103	IS103-IDD LƯƠNG A-9TR NAM			38%
	≥11	SA093	SA093- LƯƠNG A-11TR NAM	IS104	IS104-IDD LƯƠNG A-11TR NAM			35%
	≥13	SA094	SA094- LƯƠNG A-13TR NAM	IS105	IS105-IDD LƯƠNG A-13TR NAM			31%
	≥17	SA095	SA095- LƯƠNG A-17TR NAM	IS106	IS106-IDD LƯƠNG A-17TR NAM			28%
	≥22	SA096	SA096- LƯƠNG A-22TR NAM	IS107	IS107-IDD LƯƠNG A-22TR NAM			24%
	≥27	SA097	SA097- LƯƠNG A-27TR NAM	IS108	IS108-IDD LƯƠNG A-27TR NAM			21%
B	≥4	SA098	SA098- LƯƠNG B-4TR NAM	IS109	IS109-IDD LƯƠNG B-4TR NAM	10-50	6-36	58%
	≥7	SA099	SA099- LƯƠNG B-7TR NAM	IS110	IS110-IDD LƯƠNG B-7TR NAM	10-100		45%
	≥9	SA100	SA100- LƯƠNG B-9TR NAM	IS111	IS111-IDD LƯƠNG B-9TR NAM			42%
	≥11	SA101	SA101- LƯƠNG B-11TR NAM	IS112	IS112-IDD LƯƠNG B-11TR NAM			39%
	≥13	SA102	SA102- LƯƠNG B-13TR NAM	IS113	IS113-IDD LƯƠNG B-13TR NAM			35%
	≥17	SA103	SA103- LƯƠNG B-17TR NAM	IS114	IS114-IDD LƯƠNG B-17TR NAM			31%
	≥22	SA104	SA104- LƯƠNG B-22TR NAM	IS115	IS115-IDD LƯƠNG B-22TR NAM			27%
	≥27	SA105	SA105- LƯƠNG B-27TR NAM	IS116	IS116-IDD LƯƠNG B-27TR NAM			24%
C	≥4	SA106	SA106- LƯƠNG C-4TR NAM	IS117	IS117-IDD LƯƠNG C-4TR NAM	10-50	6-24	59%
	≥7	SA107	SA107- LƯƠNG C-7TR NAM	IS118	IS118-IDD LƯƠNG C-7TR NAM	10-100		52%
	≥9	SA108	SA108- LƯƠNG C-9TR NAM	IS119	IS119-IDD LƯƠNG C-9TR NAM			47%
	≥11	SA109	SA109- LƯƠNG C-11TR NAM	IS120	IS120-IDD LƯƠNG C-11TR NAM			45%
	≥13	SA110	SA110- LƯƠNG C-13TR NAM	IS121	IS121-IDD LƯƠNG C-13TR NAM			42%
	≥17	SA111	SA111- LƯƠNG C-17TR NAM	IS122	IS122-IDD LƯƠNG C-17TR NAM			37%

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

	≥22	SA112	SA112- LƯƠNG C-22TR NAM	IS123	IS123-IDD LƯƠNG C-22TR NAM			31%
	≥27	SA113	SA113- LƯƠNG C-27TR NAM	IS124	IS124-IDD LƯƠNG C-27TR NAM			27%
C	≥4	SA138	SA138- LƯƠNG C-4TR NAM >24M	IS149	IS149-IDD LƯƠNG C-4TR NAM >24M	10-50	25-36	59%
	≥7	SA139	SA139- LƯƠNG C-7TR NAM >24M	IS150	IS150-IDD LƯƠNG C-7TR NAM >24M	10-100		59%
	≥9	SA140	SA140- LƯƠNG C-9TR NAM >24M	IS151	IS151-IDD LƯƠNG C-9TR NAM >24M			51%
	≥11	SA141	SA141- LƯƠNG C-11TR NAM >24M	IS152	IS152-IDD LƯƠNG C-11TR NAM >24M			49%
	≥13	SA142	SA142- LƯƠNG C-13TR NAM >24M	IS153	IS153-IDD LƯƠNG C-13TR NAM >24M			46%
	≥17	SA143	SA143- LƯƠNG C-17TR NAM >24M	IS154	IS154-IDD LƯƠNG C-17TR NAM >24M			41%
	≥22	SA144	SA144- LƯƠNG C-22TR NAM >24M	IS155	IS155-IDD LƯƠNG C-22TR NAM >24M			35%
	≥27	SA145	SA145- LƯƠNG C-27TR NAM >24M	IS156	IS156-IDD LƯƠNG C-27TR NAM >24M			31%
	D	≥4	SA114	SA114- LƯƠNG D-4TR NAM	IS125	IS125-IDD LƯƠNG D-4TR NAM		10-50
≥7		SA115	SA115- LƯƠNG D-7TR NAM	IS126	IS126-IDD LƯƠNG D-7TR NAM	10-100	55%	
≥9		SA116	SA116- LƯƠNG D-9TR NAM	IS127	IS127-IDD LƯƠNG D-9TR NAM		50%	
≥11		SA117	SA117- LƯƠNG D-11TR NAM	IS128	IS128-IDD LƯƠNG D-11TR NAM		47%	
≥13		SA118	SA118- LƯƠNG D-13TR NAM	IS129	IS129-IDD LƯƠNG D-13TR NAM		44%	
≥17		SA119	SA119- LƯƠNG D-17TR NAM	IS130	IS130-IDD LƯƠNG D-17TR NAM		40%	
≥22		SA120	SA120- LƯƠNG D-22TR NAM	IS131	IS131-IDD LƯƠNG D-22TR NAM		31%	
≥27		SA121	SA121- LƯƠNG D-27TR NAM	IS132	IS132-IDD LƯƠNG D-27TR NAM		29%	

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

3. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay lương hồ sơ NON CSS⁵

a. Đối với khách hàng Nữ

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu- Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	1L025	1L025- LƯƠNG A-4TR NONCSS NỮ	1L25I	1L25I-IDD LƯƠNG A-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-36	55%
	≥7	1L026	1L026- LƯƠNG A-7TR NONCSS NỮ	1L26I	1L26I-IDD LƯƠNG A-7TR NONCSS NỮ	10-100		41%
	≥9	1L027	1L027- LƯƠNG A-9TR NONCSS NỮ	1L27I	1L27I-IDD LƯƠNG A-9TR NONCSS NỮ			37%
	≥11	1L028	1L028- LƯƠNG A-11TR NONCSS NỮ	1L28I	1L28I-IDD LƯƠNG A-11TR NONCSS NỮ			34%
	≥13	1L029	1L029- LƯƠNG A-13TR NONCSS NỮ	1L29I	1L29I-IDD LƯƠNG A-13TR NONCSS NỮ			30%
	≥17	1L030	1L030- LƯƠNG A-17TR NONCSS NỮ	1L30I	1L30I-IDD LƯƠNG A-17TR NONCSS NỮ			27%
	≥22	1L031	1L031- LƯƠNG A-22TR NONCSS NỮ	1L31I	1L31I-IDD LƯƠNG A-22TR NONCSS NỮ			23%
	≥27	1L032	1L032- LƯƠNG A-27TR NONCSS NỮ	1L32I	1L32I-IDD LƯƠNG A-27TR NONCSS NỮ			20%
B	≥4	1L033	1L033- LƯƠNG B-4TR NONCSS NỮ	1L33I	1L33I-IDD LƯƠNG B-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-36	55%
	≥7	1L034	1L034- LƯƠNG B-7TR NONCSS NỮ	1L34I	1L34I-IDD LƯƠNG B-7TR NONCSS NỮ	10-100		44%
	≥9	1L035	1L035- LƯƠNG B-9TR NONCSS NỮ	1L35I	1L35I-IDD LƯƠNG B-9TR NONCSS NỮ			40%
	≥11	1L036	1L036- LƯƠNG B-11TR NONCSS NỮ	1L36I	1L36I-IDD LƯƠNG B-11TR NONCSS NỮ			37%
	≥13	1L037	1L037- LƯƠNG B-13TR NONCSS NỮ	1L37I	1L37I-IDD LƯƠNG B-13TR NONCSS NỮ			33%
	≥17	1L038	1L038- LƯƠNG B-17TR NONCSS NỮ	1L38I	1L38I-IDD LƯƠNG B-17TR NONCSS NỮ			30%
	≥22	1L039	1L039- LƯƠNG B-22TR NONCSS NỮ	1L39I	1L39I-IDD LƯƠNG B-22TR NONCSS NỮ			26%
	≥27	1L040	1L040- LƯƠNG B-27TR NONCSS NỮ	1L40I	1L40I-IDD LƯƠNG B-27TR NONCSS NỮ			23%
C	≥4	1L041	1L041- LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ	1L41I	1L41I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-24	59%
	≥7	1L042	1L042- LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ	1L42I	1L42I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ	10-100		52%
	≥9	1L043	1L043- LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ	1L43I	1L43I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ			45%
	≥11	1L044	1L044- LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ	1L44I	1L44I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ			43%
	≥13	1L045	1L045- LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ	1L45I	1L45I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ			40%

⁵ Triển khai bán khi có thông báo của phòng Phát triển sản phẩm từng thời kỳ

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

	≥17	1L046	1L046- LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ	1L46I	1L46I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ			36%	
	≥22	1L047	1L047- LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ	1L47I	1L47I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ			30%	
	≥27	1L048	1L048- LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ	1L48I	1L48I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ			27%	
C	≥4	1L089	1L089- LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	1L89I	1L89I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	10-50	25-36	59%	
	≥7	1L090	1L090- LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M	1L90I	1L90I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M	10-100		54%	
	≥9	1L091	1L091- LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M	1L91I	1L91I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M			47%	
	≥11	1L092	1L092- LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M	1L92I	1L92I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M			45%	
	≥13	1L093	1L093- LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M	1L93I	1L93I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M			42%	
	≥17	1L094	1L094- LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M	1L94I	1L94I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M			38%	
	≥22	1L095	1L095- LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M	1L95I	1L95I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M			32%	
	≥27	1L096	1L096- LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M	1L96I	1L96I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M			29%	
D	≥4	1L049	1L049- LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ	1L49I	1L49I-IDD LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ	10-50	6-24	59%	
	≥7	1L050	1L050- LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ	1L50I	1L50I-IDD LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ	10-100		55%	
	≥9	1L051	1L051- LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ	1L51I	1L51I-IDD LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ			49%	
	≥11	1L052	1L052- LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ	1L52I	1L52I-IDD LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ			46%	
	≥13	1L053	1L053- LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ	1L53I	1L53I-IDD LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ			43%	
	≥17	1L054	1L054- LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ	1L54I	1L54I-IDD LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ			39%	
	≥22	1L055	1L055- LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ	1L55I	1L55I-IDD LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ			30%	
	≥27	1L056	1L056- LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ	1L56I	1L56I-IDD LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ			28%	
	≥4	1L097	1L097- LƯƠNG D-4TR NONCSS NỮ >24M	1L97I	1L97I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NỮ >24M	10-50		25-36	59%
	≥7	1L098	1L098- LƯƠNG D-7TR NONCSS NỮ >24M	1L98I	1L98I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NỮ >24M	10-100			59%
	≥9	1L099	1L099- LƯƠNG D-9TR NONCSS NỮ >24M	1L99I	1L99I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NỮ >24M				53%
	≥11	1L100	1L100- LƯƠNG D-11TR NONCSS NỮ >24M	1M01 I	1M01I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NỮ >24M				50%
	≥13	1L101	1L101- LƯƠNG D-13TR NONCSS NỮ >24M	1M02 I	1M02I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NỮ >24M				47%
	≥17	1L102	1L102- LƯƠNG D-17TR NONCSS NỮ >24M	1M03 I	1M03I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NỮ >24M				43%
≥22	1L103	1L103- LƯƠNG D-22TR NONCSS NỮ >24M	1M04 I	1M04I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NỮ >24M	34%				
≥27	1L104	1L104- LƯƠNG D-27TR NONCSS NỮ >24M	1M05 I	1M05I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NỮ >24M	32%				

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

b. Đối với khách hàng Nam

Nhóm	Thu nhập (triệu đồng)	Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD		Số tiền cho vay Tối thiểu- Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Lãi suất (%/năm)
		Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm			
A	≥4	1L057	1L057- LƯƠNG A-4TR NONCSS NAM	1L57I	1L57I-IDD LƯƠNG A-4TR NONCSS NAM	10-50	6-36	55%
	≥7	1L058	1L058- LƯƠNG A-7TR NONCSS NAM	1L58I	1L58I-IDD LƯƠNG A-7TR NONCSS NAM	10-100		42%
	≥9	1L059	1L059- LƯƠNG A-9TR NONCSS NAM	1L59I	1L59I-IDD LƯƠNG A-9TR NONCSS NAM			38%
	≥11	1L060	1L060- LƯƠNG A-11TR NONCSS NAM	1L60I	1L60I-IDD LƯƠNG A-11TR NONCSS NAM			35%
	≥13	1L061	1L061- LƯƠNG A-13TR NONCSS NAM	1L61I	1L61I-IDD LƯƠNG A-13TR NONCSS NAM			31%
	≥17	1L062	1L062- LƯƠNG A-17TR NONCSS NAM	1L62I	1L62I-IDD LƯƠNG A-17TR NONCSS NAM			28%
	≥22	1L063	1L063- LƯƠNG A-22TR NONCSS NAM	1L63I	1L63I-IDD LƯƠNG A-22TR NONCSS NAM			24%
	≥27	1L064	1L064- LƯƠNG A-27TR NONCSS NAM	1L64I	1L64I-IDD LƯƠNG A-27TR NONCSS NAM			21%
B	≥4	1L065	1L065- LƯƠNG B-4TR NONCSS NAM	1L65I	1L65I-IDD LƯƠNG B-4TR NONCSS NAM	10-50	6-36	58%
	≥7	1L066	1L066- LƯƠNG B-7TR NONCSS NAM	1L66I	1L66I-IDD LƯƠNG B-7TR NONCSS NAM	10-100		45%
	≥9	1L067	1L067- LƯƠNG B-9TR NONCSS NAM	1L67I	1L67I-IDD LƯƠNG B-9TR NONCSS NAM			42%
	≥11	1L068	1L068- LƯƠNG B-11TR NONCSS NAM	1L68I	1L68I-IDD LƯƠNG B-11TR NONCSS NAM			39%
	≥13	1L069	1L069- LƯƠNG B-13TR NONCSS NAM	1L69I	1L69I-IDD LƯƠNG B-13TR NONCSS NAM			35%
	≥17	1L070	1L070- LƯƠNG B-17TR NONCSS NAM	1L70I	1L70I-IDD LƯƠNG B-17TR NONCSS NAM			31%
	≥22	1L071	1L071- LƯƠNG B-22TR NONCSS NAM	1L71I	1L71I-IDD LƯƠNG B-22TR NONCSS NAM			27%
	≥27	1L072	1L072- LƯƠNG B-27TR NONCSS NAM	1L72I	1L72I-IDD LƯƠNG B-27TR NONCSS NAM			24%
C	≥4	1L073	1L073- LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM	1L73I	1L73I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM	10-50	6-24	59%
	≥7	1L074	1L074- LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM	1L74I	1L74I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM	10-100		52%
	≥9	1L075	1L075- LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM	1L75I	1L75I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM			47%
	≥11	1L076	1L076- LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM	1L76I	1L76I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM			45%
	≥13	1L077	1L077- LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM	1L77I	1L77I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM			42%
	≥17	1L078	1L078- LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM	1L78I	1L78I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM			37%
	≥22	1L079	1L079- LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM	1L79I	1L79I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM			31%



Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

C	≥27	1L080	1L080- LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM	1L80I	1L80I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM	10-50	25-36	27%
	≥4	1L105	1L105- LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM >24M	1M06 I	1M06I-IDD LƯƠNG C-4TR NONCSS NAM >24M			59%
	≥7	1L106	1L106- LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM >24M	1M07 I	1M07I-IDD LƯƠNG C-7TR NONCSS NAM >24M	10-100		59%
	≥9	1L107	1L107- LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM >24M	1M08 I	1M08I-IDD LƯƠNG C-9TR NONCSS NAM >24M			51%
	≥11	1L108	1L108- LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM >24M	1M09 I	1M09I-IDD LƯƠNG C-11TR NONCSS NAM >24M			49%
	≥13	1L109	1L109- LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM >24M	1M10 I	1M10I-IDD LƯƠNG C-13TR NONCSS NAM >24M			46%
	≥17	1L110	1L110- LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM >24M	1M11 I	1M11I-IDD LƯƠNG C-17TR NONCSS NAM >24M			41%
	≥22	1L111	1L111- LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM >24M	1M12 I	1M12I-IDD LƯƠNG C-22TR NONCSS NAM >24M			35%
	≥27	1L112	1L112- LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM >24M	1M13 I	1M13I-IDD LƯƠNG C-27TR NONCSS NAM >24M			31%
	D	≥4	1L081	1L081- LƯƠNG D-4TR NONCSS NAM	1L81I			1L81I-IDD LƯƠNG D-4TR NONCSS NAM
≥7		1L082	1L082- LƯƠNG D-7TR NONCSS NAM	1L82I	1L82I-IDD LƯƠNG D-7TR NONCSS NAM	10-100	55%	
≥9		1L083	1L083- LƯƠNG D-9TR NONCSS NAM	1L83I	1L83I-IDD LƯƠNG D-9TR NONCSS NAM		50%	
≥11		1L084	1L084- LƯƠNG D-11TR NONCSS NAM	1L84I	1L84I-IDD LƯƠNG D-11TR NONCSS NAM		47%	
≥13		1L085	1L085- LƯƠNG D-13TR NONCSS NAM	1L85I	1L85I-IDD LƯƠNG D-13TR NONCSS NAM		44%	
≥17		1L086	1L086- LƯƠNG D-17TR NONCSS NAM	1L86I	1L86I-IDD LƯƠNG D-17TR NONCSS NAM		40%	
≥22		1L087	1L087- LƯƠNG D-22TR NONCSS NAM	1L87I	1L87I-IDD LƯƠNG D-22TR NONCSS NAM		31%	
≥27		1L088	1L088- LƯƠNG D-27TR NONCSS NAM	1L88I	1L88I-IDD LƯƠNG D-27TR NONCSS NAM		29%	

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

PHỤ LỤC 02: SẢN PHẨM KHÁCH HÀNG CÓ NGUỒN THU NHẬP TỪ LƯƠNG THEO LUỒNG RBP

Quy định chi tiết Phương thức giải ngân, Kênh bán, Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay
(Ban hành kèm theo QĐSP cho vay tiêu dùng cho Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương số 24M86516/406)

1. Phân nhóm Khách hàng:

Dựa theo kết quả đánh giá từ hệ thống RBP phân nhóm khách hàng: Grade 1-10

2. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay

a. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay luồng hồ sơ qua CSS

CSS				Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Grade	Lãi suất (%/năm)
Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD					
Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm				
2L001	RBP LƯƠNG CSS - GNTT	2L01I	RBP LƯƠNG CSS - IDD	10-100	6-12	1	18%
						2	22%
						3	28%
						4	34%
						5	40%
						6	44%
						7	47%
						8	52%
						9	59%
						10	59%
					13-24	1	22%
						2	26%
						3	35%
						4	40%
						5	47%
						6	50%
						7	53%
						8	59%
						9	59%
						10	59%
					25-36	1	26%
						2	29%
						3	39%
						4	46%
						5	53%
						6	55%
						7	57%
						8	59%
						9	59%
						10	59%

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

Quy định sản phẩm cho vay tiêu dùng cho KH đối với Khách hàng có nguồn thu nhập từ lương

b. Mã sản phẩm, Số tiền vay vốn, Lãi suất, Thời hạn vay luồng hồ sơ NON CSS

CSS				Số tiền cho vay Tối thiểu-Tối đa (triệu đồng)	Số kỳ trả nợ	Grade	Lãi suất (%/năm)
Dòng sản phẩm GNTT		Dòng sản phẩm IDD					
Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm				
3L001	RBP LƯƠNG NONCSS - GNTT	3L01H	RBP LƯƠNG NONCSS - IDD	10-100	6-12	1	18%
						2	22%
						3	28%
						4	34%
						5	40%
						6	44%
						7	47%
						8	52%
						9	59%
						10	59%
					13-24	1	22%
						2	28%
						3	35%
						4	40%
						5	47%
						6	50%
						7	53%
						8	59%
						9	59%
						10	59%
					25-36	1	26%
						2	29%
						3	39%
						4	46%
						5	53%
						6	55%
						7	57%
						8	59%
						9	59%
						10	59%

Trưởng DVST



Phân loại bảo mật: Internal

